

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Kinh tế** (Economics)

Mã ngành: 7310101

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Kinh tế - Khoa Kinh tế

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo cử nhân ngành Kinh tế nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kinh tế học theo định hướng chuyên nghiệp. Sau khi hoàn thành chương trình, sinh viên đạt được:

- a. Phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức và có trách nhiệm với xã hội.
- b. Kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành.
- c. Kiến thức trong các lĩnh vực tài chính học, quản lý kinh tế và cách thức sử dụng nguồn tài nguyên ở phạm vi vĩ mô cũng như vi mô.
- d. Khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học – kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.

2. Chuẩn đầu ra

2.1 Kiến thức

2.1.1. *Khối kiến thức giáo dục đại cương*

- a. Có kiến thức cơ bản về chủ nghĩa Mác–Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- b. Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- c. Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- d. Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2. *Khối kiến thức cơ sở ngành*

- a. Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp.
- b. Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực kinh tế học; và
- c. Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, kinh tế phát triển.

2.1.3. *Khối kiến thức chuyên ngành*

- a. Có kiến thức kinh tế học chuyên sâu, kinh tế tài nguyên, nắm vững các lĩnh vực ứng dụng của khoa học kinh tế.
- b. Có kiến thức về nội dung, phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế trong doanh nghiệp, thông tin kinh tế vĩ mô;
- c. Có kiến thức và mô hình kinh tế phân tích diễn biến và xu hướng vận động của các chỉ số kinh tế quan trọng của nền kinh tế; và
- d. Có kiến thức căn bản về kinh tế học, có kiến thức về ứng dụng khoa học kinh tế trong các lĩnh vực kinh tế.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội:

- a. Tiếp cận các khoa học chuyên ngành, nghiên cứu các vấn đề khoa học liên quan ở cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo.
- b. Vận dụng quy định luật pháp trong giải quyết các vấn đề kinh tế và ngành đào tạo; và
- c. Ứng dụng khoa học kinh tế trong giải quyết các vấn đề kinh tế cơ bản, phân tích sự vận động của nền kinh tế thông qua quan hệ cung cầu của cơ chế thị trường và qua chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ.

Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp:

- d. Thực hiện các công việc cơ bản về phân tích hành vi sản xuất, hành vi người tiêu dùng, phân tích hoạt động kinh doanh; phân tích thị trường, phân tích tối đa hóa doanh thu và lợi nhuận trong các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.
- e. Tham gia triển khai các công việc được giao về quản lý kinh tế vi mô, quản lý hành vi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp..

Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn

- f. Thu thập, phân loại, xử lý và tính toán các chỉ tiêu kinh tế vi mô và vĩ mô quan trọng của nền kinh tế.
- g. Vận dụng, ứng dụng các mô hình, định luật kinh tế học vào thực tiễn.
- h. Phân tích thị trường, đánh giá sự tác động của cơ chế thị trường đến hoạt động của nền kinh tế.
- i. Phân tích, đánh giá tác động của các chính sách điều hành vĩ mô của chính phủ đối với nền kinh tế.
- j. Phân tích nguyên nhân, diễn biến, và tác động của các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô quan trọng đối với tăng trưởng, lạm phát và an sinh xã hội của nền kinh tế; và
- k. Tham mưu, tư vấn về các chính sách vĩ mô.

2.2.2 Kỹ năng mềm

- a. Kỹ năng làm việc nhóm: thành lập, lãnh đạo, tổ chức hoạt động và phát triển nhóm; và làm việc chuyên môn trong nhóm.
- b. Kỹ năng giao tiếp: có chiến lược giao tiếp, biết cách tổ chức giao tiếp, có năng lực giao tiếp bằng văn bản, đa truyền thông, và đồ họa; và có khả năng thuyết trình và thu hút trong giao tiếp.
- c. Kỹ năng tư duy hệ thống: lập luận vấn đề logic, có hệ thống, hiểu vấn đề ở phạm vi toàn cục, biết sự tương tác giữa các vấn đề và sắp xếp được các vấn đề theo thứ tự ưu tiên cần giải quyết/ xử lý.
- d. Tố chất và kỹ năng cá nhân: suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình.
- e. Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp bằng ngoại ngữ tương đương trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn

phòng (Word, Excel, Power Point) tương đương trình độ A và một số phần mềm kinh tế ứng dụng; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin kinh tế.

2.3 Thái độ

- a. Có phẩm chất chính trị: chấp hành tốt chủ trương, đường lối chính sách của Đảng, Pháp luật của Nhà nước; quan điểm chính trị vững vàng, biết xử lý hài hoà lợi ích cá nhân, tập thể – tổ chức và quốc gia.
- b. Có phẩm chất đạo đức cá nhân: có bản lĩnh, tự tin, nhiệt tình, đam mê nghề nghiệp; có khả năng thích nghi đối với sự thay đổi, sẵn sàng làm việc độc lập, làm việc với người khác, có khả năng tiếp thu và bảo vệ quan điểm, biết công nhận thành quả của người khác, biết chấp nhận thất bại và rút kinh nghiệm.
- c. Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp: trung thực, trách nhiệm, tin cậy, tỉ mỉ, nguyên tắc, hành xử chuyên nghiệp, có ý thức tổ chức kỷ luật, tuân thủ các quy định của nghề nghiệp; luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- d. Có phẩm chất đạo đức xã hội: có lòng nhân ái, bao dung, độ lượng; biết trân trọng các giá trị đạo đức xã hội, các dân tộc; biết nghĩa vụ và trách nhiệm của bản thân đối với xã hội; tư cách, tác phong đúng đắn, chuẩn mực trong quan hệ xã hội; và biết phê phán những hành vi không phù hợp với các chuẩn mực đạo đức.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

- Nhân viên/ cán bộ quản lý kinh tế: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội.
- Chuyên viên phân tích và tư vấn kinh tế: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn kinh tế và chính sách kinh tế cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về chính sách tiền tệ, tài chính, ngoại thương; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về chính sách kinh tế.
- Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu và giảng dạy các học phần liên quan đến kinh tế học, kinh tế phát triển và kinh tế học ứng dụng.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế học hành vi, và kinh tế ứng dụng trong hoạt động sản xuất và kinh doanh.
- Đáp ứng được với các yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực kinh tế học, kinh tế phát triển, kinh tế học hành vi, kinh tế ứng dụng, chính sách công và quản lý kinh tế.

5. Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc tế mà đơn vị tham khảo

- Chuẩn đầu ra ngành Kinh tế đối ngoại chất lượng cao của Trường Đại học Kinh tế, Đại học quốc gia Hà Nội.
- Các tài liệu hướng dẫn xây dựng chuẩn đầu ra theo đề cương CDIO.

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khởi kiến thức Giáo dục đại cương									
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bộ trí theo nhóm ngành	
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bộ trí theo nhóm ngành	
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bộ trí theo nhóm ngành	
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023	I, II, III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024	I, II, III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025	I, II, III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031	I, II, III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032	I, II, III
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		XH004	I, II, III
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60		XH005	I, II, III
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45		XH006	I, II, III
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3		45		FL004	I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4		60		FL005	I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2		30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3		45		ML009	I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML010	I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45		ML006	I, II, III
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III
25	TN010	Xác suất thống kê	3	3		45			I, II, III
26	KT105	Toán kinh tế 1	3	3		45			I, II
27	KT022	Kỹ năng giao tiếp	2	2		30			I, II
28	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III
29	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30			I, II, III
30	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30			I, II, III
31	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30			I, II, III
32	XH028	Xã hội học đại cương	2			30			I, II, III
33	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20		I, II, III
Cộng: 46 TC (Bắt buộc 31 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khởi kiến thức Cơ sở ngành									
34	KT101	Kinh tế vi mô 1	3	3		45			I, II
35	KT102	Kinh tế vĩ mô 1	3	3		45			I, II
36	KT108	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45		TN010	I, II
37	KT106	Nguyên lý kế toán	3	3		45			I, II
38	KT109	Phương pháp nghiên cứu kinh tế	2	2		30		KT108	I, II
39	KL369	Luật kinh tế	2	2		30			I, II
40	KT107	Toán kinh tế 2	2	2		30		KT105	I, II
41	KT113	Kinh tế lượng	3	3		45		KT108	I, II
42	KT118	Kinh tế học hành vi	3	3		30	30		I, II
43	KT115	Kinh tế phát triển	3	3		45		KT102	I, II
44	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề	2	2		30			I, II
45	KT203	Ứng dụng toán trong kinh doanh	3	3		45			I, II
46	KT111	Tài chính - Tiền tệ	3		6	45			I, II
47	KT330	Thuế	3			45		KT101	I, II
48	KT341	Kế toán tài chính 1	3			45		KT106	I, II
49	KT339	Kế toán quản trị 1	3			45		KT106	I, II
50	KT360	Quản trị sản xuất	3			45			I, II
Cộng: 38 TC (Bắt buộc 32 TC; Tự chọn: 6 TC)									

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
Khối kiến thức Chuyên ngành									
51	KT301	Kinh tế vi mô 2	3	3		45		KT101	I, II
52	KT302	Kinh tế vĩ mô 2	3	3		45		KT102	I, II
53	KT104	Marketing căn bản	3	3		45			I, II
54	KT319	Kinh tế tài nguyên	3	3		45		KT101	I, II
55	KT114	Kinh tế công cộng	3	3		45		KT101	I, II
56	KT303	Kinh tế quốc tế	3	3		45		KT102	I, II
57	KT201	Quản trị dự án	2	2		30			I, II
58	KT306	Kinh tế lao động	3	3		45			I, II
59	KT304	Kinh tế sản xuất	3	3		45		KT101	I, II
60	KT209	Anh văn chuyên môn kinh tế	3	3		45			I, II
61	KT310	Phân tích chính sách kinh tế	3	3		45		KT101, KT102	I, II
62	KT270	Lịch sử các học thuyết kinh tế	2	2		30			I, II
63	KT134	Kiến tập ngành Kinh tế	2	2			60		I, II
64	KT318	Kinh tế nông nghiệp	3			45		KT101	I, II
65	KT305	Kinh tế môi trường	3			45			I, II
66	KT204	Quản trị nguồn nhân lực	3			45		KT103	I, II
67	KT321	Nghiên cứu marketing	3			45		KT104	I, II
68	KT103	Quản trị học	3			45			I, II
69	KT326	Tài chính công	2		10	30			I, II
70	KT308	Quản trị tài chính	3			45		KT111	I, II
71	KT205	Quy hoạch tuyến tính	3			45		KT105	I, II
72	KT329	Thị trường chứng khoán	3			45		KT308	I, II
73	KT254	Khởi sự doanh nghiệp	3			45			I, II
74	KT438	Chuyên đề kinh tế học	2				60	KT109	I, II, III
75	KT331	Luận văn tốt nghiệp - Kinh tế	10				300	≥ 105 TC	I, II
76	KT290	Tiểu luận tốt nghiệp - Kinh tế	4				120	≥ 105 TC	I, II
77	KT420	Dự báo kinh tế	3		10	45			I, II
78	KT346	Quản trị chiến lược	3			45			I, II
79	KT284	Kinh tế học quản lý	2			30			I, II
80	KT309	Tài chính quốc tế	3			45			I, II
Cộng: 56 TC (Bắt buộc 36 TC; Tự chọn: 20 TC)									
Tổng cộng 140 TC (Bắt buộc 99 TC; Tự chọn: 41 TC)									

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 09 tháng 01 năm 2018

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG




Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA



Võ Thành Danh